

Bản án số: **212/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 01/7/2024

Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh, bà Ngô Thị Thơm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Mùi Nái- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tường- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 241/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 220/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 180/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1991. Địa chỉ: **Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

Người được chị **T** ủy quyền giao, nhận văn bản: Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Số I N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

- Bị đơn: Anh **Hoàng Văn P**, sinh năm 1987. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Xóm T, thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.** Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Hoàng Văn N**, sinh năm 1965 và bà **Hoàng Thị T2**, sinh năm 1966. Địa chỉ: **Xóm T, thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các văn bản gửi cho Tòa án, nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị T** trình bày: Chị và anh **Hoàng Văn P** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** ngày 24/11/2008. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm

trong làm ăn kinh tế và xử lý các vấn đề của cuộc sống dẫn đến thường xuyên xảy ra to tiếng cãi nhau làm cho không khí gia đình căng thẳng, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Do không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn nên chị đã về nhà đẻ sinh sống, còn anh **P** thì đi lao động ở Hàn Quốc. Vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau đến nay là 13 năm. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên chị khởi kiện xin ly hôn anh **P**.

Chị và anh **P** có 02 con chung là **Hoàng Việt A**- sinh ngày 01/5/2009 và **Hoàng Tài P1**- sinh ngày 22/10/2010. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì các cháu vẫn luôn do anh **P** trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian anh **P** đi lao động tại Hàn Quốc thì các cháu ở cùng bố mẹ anh **P** là ông **Hoàng Văn N** và bà **Hoàng Thị T2**. Vì chưa có điều kiện để trực tiếp nuôi con nên chị đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh **P** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian anh **P** không có mặt ở Việt Nam thì chị đề nghị Tòa án tạm giao cháu **Việt A**, cháu **P1** cho ông **N**, bà **T2** chăm sóc. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **P** là 2.000.000đ/con/tháng kể từ khi ly hôn cho tới khi các con thành niên.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản chung, nợ chung.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Hoàng Thị T2** (mẹ đẻ của anh **P**) trình bày:* Quá trình chung sống, vợ chồng anh **P** và chị **T** xảy ra bất hòa do tính cách, suy nghĩ khác nhau và bất đồng quan điểm trong xử lý mọi vấn đề của cuộc sống. Bà nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không chung sống hòa hợp được và đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Sau đó anh **P** đi lao động tại Hàn Quốc nên vợ chồng không có điều kiện gần gũi, quan tâm nhau. Vì vậy bà đề nghị Tòa án chấp nhận cho anh **P**, chị **T** được ly hôn để các bên sớm ổn định cuộc sống.

Anh **P** và chị **T** có hai con chung là **Hoàng Việt A**- sinh ngày 01/5/2009 và **Hoàng Tài P1**- sinh ngày 22/10/2010. Kể từ khi hai bên sống ly thân thì các cháu vẫn luôn ở cùng với vợ chồng bà. Hiện chị **T** chưa có điều kiện để trực tiếp nuôi con nên bà đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh **P** trực tiếp nuôi dưỡng cho tới khi thành niên và chấp nhận sự tự nguyện của chị **T** cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/1 con/1 tháng. Bà sẽ thay anh **P** chăm sóc các con trong thời gian anh **P** không có mặt ở Việt Nam.

Anh **P** vẫn thường xuyên gọi điện thoại cho bà nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh **P** ở Hàn Quốc nên không có thông tin để cung cấp cho Tòa án. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án thay anh **P** và đã thông báo cho anh **P** biết. Anh **P** nói với bà rằng vợ chồng không còn tình cảm nên anh **P** nhất trí ly hôn chị **T** và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh **P**.

*Sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị **T1** đã thông báo cho chị **T** biết và chị **T** vẫn giữ nguyên nội dung, quan điểm đã trình bày.*

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo và chấp hành đúng; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 119 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của U. Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Hoàng Văn P. Giao hai con chung là Hoàng Việt A- sinh ngày 01/5/2009 và Hoàng Tài P1- sinh ngày 22/10/2010 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng; chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng anh P là 2.000.000đ/1 con/1 tháng kể từ tháng 7/2024 cho đến khi con chung thành niên. Tạm giao cháu Việt A, cháu P1 cho ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị T2 chăm sóc trong thời gian anh P không có mặt ở Việt Nam. Buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn là anh Hoàng Văn P đang sinh sống tại Hàn Quốc. Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của anh P ở thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn P tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương ngày 24/11/2008. Cả hai bên đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Trình bày của chị T phù hợp với phản ánh của bà Hoàng Thị T2 nên có căn cứ xác định cuộc sống chung giữa chị T và anh P không hạnh phúc, thường xảy ra bất hòa do khác biệt về tính cách và bất đồng quan điểm trong xử lý mọi vấn đề. Do không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn nên hai bên đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay không có biện pháp đoàn tụ. Hiện cả hai bên đều trình bày không còn tình cảm với nhau. Vì vậy xác định hôn nhân giữa chị T với anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần

xử cho chị **T** được ly hôn anh **P** theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị **T** và anh **P** có hai con chung là **Hoàng Việt A**- sinh ngày 01/5/2009 và **Hoàng Tài P1**- sinh ngày 22/10/2010. Trong thời gian hai bên sống ly thân thì các con vẫn luôn ở cùng ông **Hoàng Văn N**, bà **Hoàng Thị T2**. Hiện chị **T** xác định chưa có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Cháu **Việt A**, cháu **P1** đều có nguyện vọng được ở cùng anh **P**. Chị **T** và bà **T2** đều đề nghị giao hai con chung cho anh **P** trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử cần giao cháu **Việt A**, cháu **P1** cho anh **P** trực tiếp nuôi dưỡng và tạm giao các cháu cho ông **N**, bà **T2** chăm sóc trong thời gian anh **P** không có mặt ở Việt Nam. Chị **T** cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000đ/1 con/1 tháng là tự nguyện và phù hợp với mức sinh hoạt của các con ở địa phương nên được chấp nhận.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí*: Chị **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 119 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị T** và anh **Hoàng Văn P**.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung là **Hoàng Việt A**- sinh ngày 01/5/2009 và **Hoàng Tài P1**- sinh ngày 22/10/2010 cho anh **Hoàng Văn P** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **Nguyễn Thị T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **P** là 2.000.000đ/1 con/1 tháng (*hai triệu đồng một con một tháng*) kể từ tháng 7/2024 cho tới khi con chung thành niên. Cấp dưỡng theo tháng.

Tạm giao các cháu **Hoàng Việt A**, **Hoàng Tài P1** cho ông **Hoàng Văn N**, bà **Hoàng Thị T2** chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh **Hoàng Văn P** không có mặt ở Việt Nam.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*do chị **Nguyễn Thị T1** nộp thay*) theo biên lai số 0000674 ngày 08/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị **T** phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Tiền Tiến, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thị Phương Thúy